

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

Số: /GPMT-KCNKKT

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 13/CV-VHC ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH Shyang Ta về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công đế giày, công suất 36.000.000 đôi/năm; nguyên vật liệu đế giày bán thành phẩm, công suất 2.400 tấn/năm” sau thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Shyang Ta, địa chỉ tại lô A8, KCN Chơn Thành I, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công đế giày, công suất 36.000.000 đôi/ năm; nguyên vật liệu đế giày bán thành phẩm, công suất 2.400 tấn/ năm”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất, gia công đế giày, công suất 36.000.000 đôi/ năm; nguyên vật liệu đế giày bán thành phẩm, công suất 2.400 tấn/ năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A8, KCN Chơn Thành I, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9980076412 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 5 năm 2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 02 tháng 10 năm 2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801050255, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 8 năm 2023 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801050255.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đế giày và nguyên vật liệu đế giày bán thành phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 62.941,4 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại lô A8, KCN Chơn Thành I, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất, gia công đế giày 36.000.000 đôi/năm; nguyên vật liệu đế giày bán thành phẩm 2.400 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su: Nguyên liệu → Nghiền, trộn → Cán → Cắt thành tấm → Kiểm tra → Lưu kho → Nguyên liệu đế giày cao su.

+ Quy trình sản xuất đế giày cao su: Nguyên liệu đế giày cao su → Chặt → Ép đế → Sửa biên, viền → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất đế giày IP EVA: Nguyên liệu (các loại hạt nhựa EVA, phụ gia) → Nghiền, trộn, ép (cán) → Tạo hạt → Làm nguội, lưu kho → Cân liệu, đảo trộn → Thành hình + Sấy → Sửa biên, viền → Rửa → Sấy → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho.

+ Quy trình sản xuất đế giày CM EVA: Nguyên liệu (các loại hạt nhựa EVA, phụ gia) → Nghiền, trộn, ép (cán) → Tạo hạt → Làm nguội, lưu kho → Làm nở nhỏ + to → Gia công (mài đế) → Thành hình → Sửa biên, viền → Kiểm tra → Đóng gói, lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Shyang Ta:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Shyang Ta có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Chơn Thành;
- Công ty TNHH KCN Chơn Thành;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.L_{m2}).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất tại cơ sở sau xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Chơn Thành I trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất KCN Chơn Thành I tháng 05/2013, Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Chơn Thành I năm 2018; Hợp đồng xử lý nước thải số 00301/HĐXLNT/KCNCT.2014 ngày 30 tháng 02 năm 2014 giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành và Công ty TNHH Shyang Ta; Biên bản xác nhận về việc đầu nối nước thải số 02509/BBĐN.NT/KCN.CT/2014 ngày 25 tháng 9 năm 2014 giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành và Công ty TNHH Shyang Ta.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng tối đa 103,2 m³/ ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 135 m³/ ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ công đoạn rửa đế IP EVA, hệ thống xử lý khí thải tại công đoạn gia công mài đế giày CM EVA, hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, quá trình vệ sinh tháp giải nhiệt, công đoạn cán nguyên liệu đế giày cao su và công đoạn làm nguội hạt nhựa với lưu lượng tối đa 54,1 m³/ ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 65 m³/ ngày (24 giờ) để xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào

nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường số 03 của KCN. Tọa độ: X(m) = 1.259.520; Y(m) = 537.846 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$ múi chiếu 3^o)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 135 m³/ ngày (24 giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể Aerotank (1,2,3) → Bể lắng sinh học (1, 2) → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Đầu nối vào thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý.

- Công suất thiết kế: 135 m³/ ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh, mật rỉ đường, NaHCO₃, Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 65 m³/ngày (24 giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Đầu nối vào thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý.

- Công suất thiết kế: 65 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Chơn Thành I được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I tại 01 điểm trên đường số 03 của KCN Chơn Thành I (không xả ra ngoài môi trường).

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp hệ thống xử

lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Chủ cơ sở phải báo cáo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn có phát sinh nước thải để khắc phục sự cố, chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 135 m³/ ngày.
- Công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất 65 m³/ ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào:
 - + Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 135 m³/ ngày.
 - + Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 65 m³/ ngày.
- Nước thải đầu ra: Tại hố ga đầu nối nước thải của hệ thống thu gom nước thải của KCN Chơn Thành I. Tọa độ: X(m) = 1.259.520; Y(m) = 537.846 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5 – 9
2	Độ màu	Pt-Co	150
3	TSS	mg/L	100
4	BOD ₅	mg/L	50
5	COD	mg/L	100
6	Amoni	mg/L	10
7	Tổng Nito	mg/L	40
8	Tổng Photpho	mg/L	6
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
10	Clorua	mg/L	1000

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
11	Kẽm	mg/L	3
12	Sắt	mg/L	5
13	Tổng Xyanua	mg/L	0,1
14	Tổng Phenol	mg/L	0,5
15	Coliform	MPN/100mL	5000

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Chơn Thành I, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công ty TNHH Shyang Ta chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Chơn Thành I và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

** Nguồn khí thải phải xử lý*

- Nguồn số 01: Bụi từ máy nghiền, trộn số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (nhà xưởng A).
- Nguồn số 02: Bụi từ máy nghiền, trộn số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (nhà xưởng A).
- Nguồn số 03: Bụi từ máy nghiền, trộn số 3 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (nhà xưởng C).
- Nguồn số 04: Bụi từ thùng xả liệu số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (nhà xưởng A).
- Nguồn số 05: Bụi từ thùng xả liệu số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (nhà xưởng A).
- Nguồn số 06: Bụi từ thùng xả liệu số 3 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (nhà xưởng C).
- Nguồn số 07: Bụi từ khu vực cân liệu bột số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (nhà xưởng A).
- Nguồn số 08: Bụi từ khu vực cân liệu bột số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su (nhà xưởng C).
- Nguồn số 09 đến số 24: Bụi từ máy mài số 01 đến máy mài số 16 của quy trình sản xuất đế giày CM EVA (nhà xưởng D).
- Nguồn số 25: Bụi từ máy nghiền, trộn số 1 của quy trình sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.
- Nguồn số 26: Bụi từ máy nghiền, trộn số 2 của quy trình sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.
- Nguồn số 27: Bụi từ máy Lina số 1 của quá trình thí nghiệm công thức sản xuất hạt nhựa sản xuất cho đế giày CM EVA và IP EVA.
- Nguồn số 28: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt (sử dụng viên nén, mùn cưa).

* *Nguồn khí thải không phải xử lý*

- Nguồn số 29: Bụi, khí thải từ máy phát điện số 1 công suất 1.000 KVA (sử dụng dầu DO, nhà xưởng A).

- Nguồn số 30: Bụi, khí thải từ máy phát điện số 2 công suất 250 KVA (sử dụng dầu DO, nhà xưởng A).

- Nguồn số 31: Bụi, khí thải từ máy phát điện số 3 công suất 1.000 KVA (sử dụng dầu DO, nhà xưởng B).

- Nguồn số 32: Khí thải, nhiệt thừa từ máy cắt laser.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
1	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 1 (nguồn số 01, 04, 07)	Dòng thải số 01	1.259.558	537.607
2	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 2 (nguồn số 02, 05)	Dòng thải số 02	1.259.559	537.604
3	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 3 (nguồn số 03, 06, 08)	Dòng thải số 03	1.259.618	537.605
4	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 4 (nguồn số 09 đến số 24)	Dòng thải số 04	1.259.568	537.803
5	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 5 (nguồn số 28)	Dòng thải số 05	1.259.643	537.714
6	Tại 02 ống thoát khí của máy phát điện số 1 (nguồn số 29)	Dòng thải số 06	1.259.543	537.603
7		Dòng thải số 07	1.259.544	537.603
8	Tại ống thoát khí của máy phát điện số 2 (nguồn số 30)	Dòng thải số 08	1.259.539	537.816

STT	Vị trí xả thải	Dòng khí thải	<i>(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 106°15' múi chiều 3°)</i>	
			X (m)	Y (m)
9	Tại 02 ống thoát khí của máy phát điện số 3 (nguồn số 31)	Dòng thải số 09	1.259.548	537.792
10		Dòng thải số 10	1.259.548	537.791
11	Tại ống thoát khí của máy cắt laser (nguồn số 32)	Dòng thải số 11	1.259.542	537.601

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Shyang Ta, địa chỉ tại lô A8, KCN Chơn Thành I, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

** Dòng khí thải phải xử lý:*

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9,5 m tính từ mặt đất, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9,5 m tính từ mặt đất, đường kính 500 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 8,6 m tính từ mặt đất, đường kính 600 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,35 m tính từ mặt đất, đường kính 650 mm), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 20 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

** Dòng khí thải không phải xử lý:*

- Dòng khí thải số 06 đến số 10: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 3,85 m tính từ mặt đất, đường kính từ 114 mm đến 220 mm), xả gián đoạn.
- Dòng khí thải số 11: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 6 m tính từ mặt đất, đường kính 300 mm) xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp - cột B, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng A (dòng khí thải số 01, số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	≤ 100	
		Butadien	mg/Nm ³	2.200	≤ 25	
		Cyclohexane	mg/Nm ³	400	-	
		Styrene	mg/Nm ³	100	≤ 100	
2	Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng C (dòng khí thải số 03)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	≤ 100	
		Butadien	mg/Nm ³	2.200	≤ 25	
		Cyclohexane	mg/Nm ³	400	-	
		Styrene	mg/Nm ³	100	≤ 100	
3	Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn gia	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi	mg/Nm ³	160	≤ 100	
		Cyclohexan	mg/Nm ³	400	-	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B ($K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	công mài đế giày CM EVA tại xưởng D (dòng khí thải số 04)	Styrene	mg/Nm ³	100	≤ 100	
4	Ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 05)	Bụi	mg/Nm ³	160	≤ 55	
		Nhiệt độ	°C	-	-	
		SO ₂	mg/Nm ³	400	≤ 400	
		NO _x	mg/Nm ³	680	≤ 450	
		CO	mg/Nm ³	800	≤ 400	
		O ₂	%	-	-	

*** Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B, $K_v=1,0$; $K_p = 0,8$), QCVN 20:2009/ BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/ BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01, 04, 07: Bụi phát sinh từ máy nghiền, trộn số 1, thùng xả liệu số 1 và khu vực cân liệu bột số 1 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng A được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02, 05: Bụi phát sinh từ máy nghiền, trộn số 2 và thùng xả liệu số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng A được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 03, 06, 08: Bụi phát sinh từ máy nghiền, trộn số 3, thùng xả liệu số 3 và khu vực cân liệu bột số 2 của quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại

xưởng C được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 (dòng khí thải số 03).

- Nguồn số 09 đến số 24: Bụi phát sinh từ máy mài số 01 đến máy mài số 16 của quy trình sản xuất đế giày CM EVA tại xưởng D được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng khí thải số 04).

- Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05 (dòng khí thải số 05).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng A (dòng khí thải số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống chụp hút và ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/ giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng A (dòng khí thải số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống chụp hút và ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/ giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải công đoạn nghiền, trộn trong quy trình sản xuất nguyên liệu đế giày cao su tại xưởng C (dòng khí thải số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống chụp hút và ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống

- Số ống thoát: 01 ống.

- Công suất: 18.000 m³/ giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ công đoạn gia công mài đế giày CM EVA tại xưởng D (dòng khí thải số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút và ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống

- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 45.000 m³/ giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.5. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt sử dụng viên nén, mùn cưa (dòng khí thải số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ventury → Tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Quạt hút → Ống thoát.
- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống
- Số ống thoát: 01 ống.
- Công suất: 30.000 m³/ giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 01 (dòng khí thải số 01), công suất thiết kế 9.000 m³/ giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 02 (dòng khí thải số 02), công suất thiết kế 9.000 m³/ giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 03 (dòng khí thải số 03), công suất thiết kế 18.000 m³/ giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 04 (dòng khí thải số 04), công suất thiết kế 45.000 m³/ giờ.
- 01 Hệ thống xử lý khí thải số 05 (dòng khí thải số 05), công suất thiết kế 30.000 m³/ giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 vị trí, tương ứng với 05 ống thoát của 05 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: theo nội dung quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (tổng 15 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất và thu gom bụi tại Nhà xưởng A.
- Nguồn số 02: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất và thu gom bụi tại Nhà xưởng B.
- Nguồn số 03: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất và thu gom bụi tại Nhà xưởng C.
- Nguồn số 04: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất và thu gom bụi tại Nhà xưởng D.
- Nguồn số 05: Khu vực bố trí máy phát điện.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị và thu gom khí thải từ khu vực lò dầu tải nhiệt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô A8, KCN Chơn Thành I, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất và thu gom bụi tại Nhà xưởng A	1.259.516	537.773
2	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất và thu gom bụi tại Nhà xưởng B	1.259.525	537.652
3	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất và thu gom bụi tại Nhà xưởng C	1.259.592	537.653
4	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất và thu gom bụi tại Nhà xưởng D	1.259.590	537.764
5	Khu vực bố trí máy phát điện	1.259.528	537.589
6	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1.259.464	537.827
7	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị và thu gom khí thải từ khu vực lò dầu tải nhiệt	1.259.613	537.710

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):**

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	36
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	NH	17 02 03	2.416
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	60
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): ống tiêm, kim tiêm, bông băng, gạc y tế dính máu,...	Rắn	NH	13 01 01	36
5	Bùn thải từ quá trình xử lý khí thải lò nhiệt	Bùn	NH	12 01 03	8.448
Tổng cộng					10.996

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	EVA tái sử dụng	Rắn	TT-R	03 02 12	154.156
2	Cao su tái sử dụng	Rắn	-	-	256.650
3	Giấy vụn, thùng carton	Rắn	TT-R	18 01 05	11.344
4	Rìa đế EVA, sản phẩm đế giày EVA hỏng	Rắn	TT-R	03 02 12	151.836
5	Rìa đế cao su, sản phẩm đế giày cao su hỏng	Rắn	-	-	641.496
6	Nylon thải	Rắn	TT-R	18 01 06	19.897
7	Pallet gỗ, sắt phế thải từ	Rắn	TT-R	18 01 07	14.374

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	sửa chữa cơ khí			18 01 08	
8	Bụi mài đế, bụi cao su	Rắn	-	-	12.605
9	Vải vụn	Rắn	TT	18 02 02	7.762
10	Nhựa thải	Rắn	TT-R	03 02 12	7.060
11	Túi vải lọc bụi	Rắn	TT	18 02 02	500
12	Tro lò nhiệt	Rắn	TT	04 02 07	950.000
13	Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt sau khi tách riêng	Bùn	TT	12 06 13	14.625
Tổng cộng					2.242.305

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	152.546
Tổng khối lượng		152.546

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	KS	08 02 04	72
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	KS	12 06 05	202.800
3	Bao bì mềm thải (bao bì đựng hóa chất dính các thành phần nguy hại)	Rắn	KS	18 01 01	720
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng hóa chất)	Rắn	KS	18 01 03	2.160
5	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	3.654
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng chứa dầu, thùng đựng hóa chất)	Rắn	KS	18 01 02	2.040
Tổng cộng					211.446

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 29,25 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu vách BTCT, nền đổ bê tông chống thấm, có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ kho lưu chứa, có gờ chống tràn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 654,9 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 29,25 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty

TNHH KCN Chơn Thành, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty TNHH KCN Chơn Thành, Ủy ban nhân dân phường Chơn Thành (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**